

Chính sách của vương triều Nguyễn đối với dân tộc Khmer ở Nam Bộ

Nguyễn Minh Tường *

Tóm tắt: Chính sách đối với dân tộc thiểu số nói chung và đối với dân tộc Khmer nói riêng của vương triều Nguyễn là thi hành đường lối mềm dẻo, phủ dụ (tức đường lối Nhu viễn - Phủ biên), theo quan điểm “Nhất thị đồng nhân” của Nho giáo [1, tr.6]. Bài viết trình bày tóm lược những chính sách đối với dân tộc Khmer của triều Nguyễn trên 3 lĩnh vực: chính trị - quân sự, kinh tế và văn hóa - xã hội.

Từ khóa: Vương triều Nguyễn; Khmer; chính sách; dân tộc thiểu số.

1. Thi hành chính sách yên dân, đoàn kết giữa các dân tộc nhưng kiên quyết trấn áp sự chống đối chính quyền

Dân tộc Khmer cư trú chủ yếu ở miền Tây đồng bằng sông Cửu Long (Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 dân tộc Khmer có 1.260.640 người). Người Khmer cư trú thành các xóm, làng (tức phum, sóc) hoặc xen kẽ, hoặc riêng biệt với các xã, ấp của người Kinh và người Hoa.

Vùng đất Nam Bộ là đất đầy nghiệp của triều Nguyễn, nên các vua triều Nguyễn đối xử với người dân ở nơi đây (trong đó có dân tộc Khmer) có phần ưu ái hơn các vùng đất khác trên lãnh thổ Việt Nam. Các vua đầu triều Nguyễn (Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức) luôn có ý thức tôn trọng cuộc sống riêng biệt của người Khmer, ngăn cấm người Kinh, người Hoa xâm phạm đến phum, sóc của họ.

Tháng 7 năm 1805, vua Gia Long hạ lệnh cho Gia Định thành thông sứ cho người Kinh (Nguyên văn chép là “người Hán”. Sử triều Nguyễn gọi “người Kinh” (Việt) là “người Hán”, ý nói dân tộc văn minh, dân tộc Hoa hạ - chứ không phải là

“dân tộc Hán” của nước Trung Quốc) và “người Man” (chỉ người Khmer) họp chợ, chỉ được ở đầu địa giới để trao đổi, không được tự tiện vào sách của “người Man”. Có người nào không theo lệnh, thì trị tội. Thủ thần mà dung túng thì xử biếm hay bãi chức [2, tr.634].

Tháng 10 năm 1805, vua Gia Long ra lệnh cấm người Kinh không được xâm chiếm địa giới của người Khmer (Nguyên văn chép là “người Chân Lạp”), để chấm dứt mọi tranh chấp, kiện tụng với nhau [2, tr.643].

Tháng 12 năm 1805 có 47 người Khmer đi thuyền bị bão, dạt đậu vào Khâm Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, họ tự xưng là “dân Việt Nam”. Người Thanh đưa họ trở về. Quan Bắc thành đem việc tâu lên. Vua Gia Long sai các trấn dọc đường tiếp tế lương thực để họ trở về Nam [2, tr.646].

Dưới thời Gia Long, nhà vua luôn luôn

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0906004968. Email: bichtoanvsh@gmail.com. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted), trong đề tài mã số: IV4-2012.13.

chú ý phát triển kinh tế ở vùng đất phía nam của Tổ quốc. Vua Gia Long nhiều lần sai các viên lưu trấn thân chiêu tập dân nghèo, cấp cho tiền, thóc của nhà nước, để cho đi khai khẩn đất hoang. Nhà vua lại sai các viên đình thần chia nhau đi đôn đốc, xem chất đất nên trồng gì, thì trồng thức ấy. Nếu nơi nào có ruộng bỏ hoang, không cày cấy thì có tội [2, tr.555]. Những biện pháp và việc làm nói trên đây đem lại nguồn lợi to lớn đối với cư dân đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có đồng bào dân tộc Khmer.

Có thể nói thời Gia Long là thời kỳ đặt nền móng cho công cuộc cách mạng thủy lợi ở đồng bằng Nam Bộ. Chỉ tính riêng năm 1819, nhà vua đã cho đào kênh Thông ở Phiên An đến sông Mã Trường (sông Ruột Ngựa) dài 9 dặm (khoảng 4,5 km), ngang 7 trượng 5 thước (khoảng 30 mét), sâu 9 thước (khoảng 3,6 m). Sử cũ chép: “Đường sông đã thông, thuyền bè đi lại ngày đêm nối nhau, bèn thành chỗ bến sông đô hội, người ta đều khen là tiện lợi” [2, tr.982]. Tiếp đó, vua Gia Long lại cho đào sông Vũng Cù (Cù Áo) ở Định Tường thông với sông Mỹ Tho, vài tháng thì hoàn thành, nhà vua ban tên là Bảo Định. Sông Bảo Định dài chừng 14 dặm (khoảng 7 km), ngang 7 trượng 5 thước (khoảng 30 m), sâu 9 thước (khoảng 3,6 m) [2, tr.983 - 984].

Để chuẩn bị cho công trình đào sông làm thủy lợi kỳ vĩ nhất vào đầu triều Nguyễn, (đào sông Vĩnh Tế, tháng 8 năm 1819), vua Gia Long đã sai Trấn thủ Hà Tiên là Mạc Công Du đi đo đạc đường sông Châu Đốc. Sau đó, nhà vua triệu Mạc Công Du về Kinh, đem bản đồ dâng lên [2, tr.994]. Sau một quá trình nghiên cứu và chuẩn bị kỹ lưỡng, vào tháng 12 năm Kỷ Mão (1819), vua cho đào đường sông từ Châu Đốc thông đến Hà Tiên. Nhà vua sai Trấn thủ Vĩnh

Thanh là Nguyễn Văn Thoại (cũng đọc là Nguyễn Văn Thụ) và Chương cơ Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu 5.000 người và binh dân đồn Uy Viễn 500 người; Đồng Phủ quản suất người Khmer 5.000 người. Người Kinh (Việt), cùng với binh đồn Uy Viễn thì mỗi tháng cấp cho mỗi người 6 quan tiền và 1 phượng gạo (Phượng: đơn vị đo lường thời quân chủ, vào khoảng hơn 33 kg), người Khmer mỗi tháng cấp cho mỗi người 4 quan 5 tiền, 1 phượng gạo [2, tr.997]. Vua Gia Long ban chiếu cho người dân Vĩnh Thanh rằng: “Đào con sông này công việc rất khó nhọc: kẻ sách của nhà nước, mưu hoạch ở biên thùy, đều quan hệ không nhỏ. Các người nay khó nhọc, mà thực có lợi muôn đời. Vậy nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc” [2, tr.997].

Trong lúc việc đào kênh từ Châu Đốc đến Hà Tiên còn đang dở dang, thì vua Gia Long qua đời. Tháng 2 năm Quý Mùi (1823), vua Minh Mệnh lệnh cho Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt tiếp tục đào kênh. Trải gần 5 năm, kể từ khi bắt đầu vào ngày 15 tháng 12 năm Kỷ Mão (1819) đến tháng 5 năm Giáp Thân (1824), kênh mới hoàn thành. Sau khi đào xong, kênh rộng 15 tằm, sâu 6 thước, chiều dài từ Châu Đốc đến Giang Thành, Hà Tiên khoảng 98.300 m (98,3 km). Vua Minh Mệnh cho lấy tên vợ của Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại - người trực tiếp đốc suất đào con kênh, là Châu Thị Vĩnh Tế, đặt tên con kênh là “Vĩnh Tế hà” (sông Vĩnh Tế). Vua hết sức hài lòng và nói: “Đào con kênh ấy để chọn công trước, thực là lợi ức muôn năm vô cùng về sau” [2, t.2, tr.351].

Số lượng người tham gia đào kênh Vĩnh Tế qua các đợt, theo các bộ sử triều Nguyễn, thì có thể lên tới 80.200 người, trong số đó ước tính người Khmer cũng đến

khoảng một phần ba (1/3). Tuy nhiên, đây có thể là con số chưa đầy đủ vì có không ít phụ nữ người Kinh, người Khmer, lo việc lấy củi, gánh nước, nấu cơm hoặc làm những việc vặt khác mà trong bia *Vĩnh Tế sơn bi* cho ta biết thêm điều đó.

Công việc đào kênh Vĩnh Tế được hoàn thành như trên, cần phải ghi nhận công lao của một nhân vật lịch sử người dân tộc Khmer, đó là Nguyễn Văn Tồn (tên thật là Duồng hay Duông, là người Khmer, người làng Nguyệt Lăng, xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Nhờ lập nhiều chiến công nên được chúa Nguyễn Ánh (vua Gia Long sau này) ban quốc tính (họ Nguyễn) là Nguyễn Văn Tồn. Năm 1811, ông được vua Gia Long triệu vào Kinh, thăng chức Thống chế. Năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) ông mất). Năm 1819, Nguyễn Văn Tồn được triều đình bổ vào chức Điều bát Nhung vụ, chỉ huy dân binh Khmer khoảng 500 người, đến Châu Đốc để cùng với Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại lo việc đào kênh Vĩnh Tế [3, t.2, tr.472 - 473].

Địa bàn người Khmer cư trú chủ yếu ở khu vực biên giới Việt Nam - Chân Lạp, vì vậy các vua đầu triều Nguyễn có sự quan tâm đặc biệt. Triều đình nhà Nguyễn đã cử những viên quan có tài cai trị, mẫn cán (như: Nguyễn Văn Thoại, Trương Minh Giảng,...) trực tiếp cai quản vùng đất này để đối phó với âm mưu xâm phạm, quấy nhiễu từ phía Xiêm (Thái Lan) và Chân Lạp (Campuchia). Dưới thời Minh Mệnh, những viên quan tài giỏi này đã thi hành một cách tích cực những chính sách của nhà vua đối với dân tộc Khmer. “Châu Đốc là một vùng xung yếu,... phải hết sức khéo léo trong mọi trường hợp, trấn an và phủ dụ dân địa phương,... đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia,... cho nên đặc biệt chú ý đến

việc cai trị” [4, t.3, tr.279].

Năm 1835, nhằm thống nhất về đơn vị hành chính cấp cơ sở ở vùng đất Nam Bộ, vua Minh Mệnh cho đổi các “trang” và “sách” lớn của người Khmer làm xã, trang, sách nhỏ thì đổi làm thôn, “để tên gọi được chính đáng” [2, t.4, tr.699].

Mặc dù, triều Nguyễn đã ban hành nhiều chính sách mang tính chất ưu ái đối với dân tộc Khmer, cũng như thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ quyền lợi về ruộng đất của người Khmer, nhưng những chính sách ấy đã có ảnh hưởng nhất định đến cơ cấu ruộng đất của người Khmer. Đặc biệt là sự phát triển của đồn điền ở Nam Bộ, đã xâm chiếm quá nhiều phần đất mà người nông dân Khmer tự khai khẩn được, đồng thời tình trạng kiêm tính ruộng đất của các điền chủ người Kinh thường xuyên diễn ra, đã ảnh hưởng rất lớn đến quyền sở hữu ruộng đất của người Khmer. Bên cạnh đó, việc vua Minh Mệnh cử các quan lại người Kinh (Lưu quan) đến cai trị ở một số địa phương người Khmer cư trú, rồi sáp nhập các huyện của người Khmer với các huyện của người Kinh,... đã làm cho cơ cấu ruộng đất của người Khmer ngày càng bị thu hẹp, điều đó đã gây nên những phản ứng mạnh mẽ trong cộng đồng người Khmer vào những năm giữa và cuối thế kỷ XIX. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân Khmer bùng nổ, nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất và giành lại quyền sở hữu ruộng đất của họ.

Trong sách *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, tác giả Nguyễn Phan Quang nhấn mạnh đến tệ kiêm tính ruộng đất của tầng lớp quan lại và điền chủ người Kinh đối với người Khmer là một trong những nguyên nhân dẫn tới các cuộc nổi dậy: “Bất bình với chính sách chiếm đoạt ruộng đất, thay đổi phong tục tập quán địa phương và gây

chia rẽ giữa các thành phần dân tộc, nhân dân Kinh và Khmer ở hai huyện Trà Vinh và Tuân Nghĩa (đều thuộc phủ Lạc Hóa), (bao gồm đất Trà Vinh và Mân Thít xưa, tương đương với tỉnh Trà Vinh ngày nay) nhiệt liệt hưởng ứng cuộc nổi dậy của Lâm Sâm” [5, tr.152].

Ngay từ đầu năm 1841, Lâm Sâm một lãnh tụ dân tộc Khmer đã thu nạp được lực lượng nghĩa quân lên tới vài nghìn người. Tháng 4 năm 1841, nghĩa quân tiến đánh phủ Lạc Hóa (Trà Vinh). Quân triều đình nhà Nguyễn nhiều lần đến đánh nhưng không được. Tới tháng 7 năm 1841, quân triều đình do Nguyễn Tiến Lâm chỉ huy mới chiếm lại phủ Lạc Hóa. Nhân đà thắng lợi, Nguyễn Tiến Lâm và Tôn Thất Nghị đánh chiếm lại được Cần Chung và Bắc Trang. Nhưng thế lực của Lâm Sâm vẫn còn mạnh ở các trại, sách hai bên bờ sông Hậu Giang. Sách *Quốc triều chính biên toát yếu* chép rằng: “Từ khi Lâm Sâm chiếm cứ Trà Vinh, trong đảng của Lâm Sâm có nhiều phiên tăng (chỉ nhà sư người Khmer) dùng yêu thuật mê hoặc quần chúng, thổ dân quy phục rất nhiều, quan quân đã đến đánh từ lâu, nhưng vẫn chưa trừ được” [6, tr.340].

Tháng 1 năm 1842, triều đình nhà Nguyễn phải cử 3 đạo quân do Nguyễn Tiến Lâm, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Công Trứ chỉ huy cùng phối hợp đàn áp mới vây bắt được Lâm Sâm, cùng với người con là Lâm Tham và các tướng Kiêm Hồng, Trần Hồng, Thạch Đột, đưa về Kinh xử tử [2, tr.262].

Đồng thời với cuộc nổi dậy của Lâm Sâm ở Lạc Hóa (Trà Vinh), trên địa bàn Sóc Trăng cũng nổ ra một cuộc nổi dậy của người Khmer có quy mô lớn, do thủ lĩnh Sơn Tốt cầm đầu. Sơn Tốt là người Khmer, nguyên là một Thổ mục ở phủ Ba Xuyên

(nguyên là phủ Ba Thắc, đầu thời Gia Long đổi tên là phủ An Biên. Năm 1835, vua Minh Mệnh đổi là phủ Ba Xuyên lĩnh 3 huyện Phong Nhiêu, Phong Thạnh, Vĩnh Định) (thuộc tỉnh An Giang), từng giữ chức Quản cơ trong quân đội triều Nguyễn. Bất bình với chính sách đồn điền của triều Nguyễn, tạo điều kiện cho quan quân và điền chủ người Kinh đồ xô về Ba Xuyên, lấn chiếm ruộng đất, Sơn Tốt tập hợp dân 3 huyện (Phong Nhiêu, Phong Thạnh, Vĩnh Định) trong phủ chống lại chính quyền triều Nguyễn. Khi mới nổi lên, Sơn Tốt phối hợp với lực lượng của Trần Lâm, nhanh chóng phát triển lực lượng đến 5.000 - 6.000 người. Mở đầu cuộc nổi dậy, thủ lĩnh Sơn Tốt chia lực lượng nghĩa quân làm hai cánh, một cánh bao vây phủ thành Ba Xuyên (Sóc Trăng), một cánh kéo lên phía bắc, đánh phá huyện Vĩnh Định (ở xã Tân An, Tp. Hồ Chí Minh ngày nay). Khi nghĩa quân vừa kéo tới, viên Tri huyện Vĩnh Định hốt hoảng bỏ lý sở trốn chạy, đồng thời cấp báo với tỉnh Vĩnh Long. Tổng đốc Long - Tường (Vĩnh Long - Định Tường) Dương Văn Phong đem quân xuống ứng cứu, chiếm lại được huyện lỵ Vĩnh Định, lại tiến quân về Bãi Xàu, định giải vây cho phủ thành Ba Xuyên. Trong một trận quyết chiến ở ngoài phủ thành Ba Xuyên, thủ lĩnh Sơn Tốt bị hy sinh [5, tr.156].

Quan quân triều đình giải vây được phủ thành Ba Xuyên, nhưng nghĩa quân do Trần Lâm chỉ huy vẫn tiếp tục đóng giữ ở khu vực Bãi Xàu và phố Vĩnh Xuyên; đắp lũy giữ hiểm, làm cọc tre chắn ngang ngòi, ngăn chặn đường vận chuyển lương của quan quân triều Nguyễn. Biết thế khó chống giữ ở khu vực phủ thành Ba Xuyên, Trần Lâm phân tán lực lượng rút khỏi Bãi Xàu, chia đóng

ở các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Tâm, nhanh chóng đào hào đắp lũy, tính kế quyết chiến với quân triều đình.

Tháng 3 năm 1842, hơn 6.000 nghĩa quân chiếm giữ các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Tâm. Trước khí thế của nghĩa quân, Tổng đốc Long - Tường Dương Văn Phong vội tập hợp binh đồng được 1.200 người, chia làm 3 đạo định ngày tiến quân, đi đánh. Đến ngày tiến quân, Tổng đốc Dương Văn Phong “cáo ốm” (!) không dám đi, ủy cho Lãnh binh Nguyễn Duy Tráng chỉ huy 3 đạo quân đến xứ Mã Tộc. Nghĩa quân dùng mưu giả vờ tổ chức tiệc rượu, chờ cho quân quân tới nơi thì bỏ chạy tán loạn. Quân lính tưởng nghĩa quân bị đánh bất ngờ, nên chạy trốn, bèn “tranh nhau xông vào tiệc rượu... ngồi xuống ăn uống, ngả cờ, vất khí giới, không chuẩn bị chút nào,...”. Tức thì, nghĩa quân quay trở lại, đánh úp đạo quân đi sau. Viên Phó vệ úy Cẩm y là Hoàng Văn Quý và viên Phó cơ Trần Văn Nguyệt bị nghĩa quân đâm chết tại bàn tiệc; Bang biện Phó cơ Nguyễn Văn Long cố sức đánh, cũng bị chết tại trận. “Quân Hậu đạo bị tan rã, quân hai đạo Trung và Tiền vất cả khí giới mà chạy”. Viên Lãnh binh Nguyễn Duy Tráng may mắn trốn thoát, nhưng cũng bị thương nặng [2, tr.95].

Cuộc khởi nghĩa do Sơn Tốt và Trần Lâm lãnh đạo, mà nghĩa quân chủ yếu là người Khmer kéo dài cho đến năm 1842, thì bị thất bại. Trong một trận đánh ở gần Sóc Trăng, thủ lĩnh Trần Lâm hy sinh tại trận [5, tr.160].

Có thể nói, hầu hết các cuộc khởi nghĩa lớn ở Nam Bộ vào giữa thế kỷ XIX, đều diễn ra ở những khu vực có đông cư dân là người Khmer sinh sống và một bộ phận lớn người Khmer đã tham gia vào các cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Nguyễn.

Để giải quyết các cuộc nổi dậy của người Khmer, một mặt triều đình nhà Nguyễn dùng biện pháp quân sự để đàn áp, mặt khác dùng biện pháp phủ dụ, giáo hóa nhằm thu phục lòng người, tiến tới ổn định tình hình chính trị, xã hội tại vùng cư trú của dân tộc Việt Nam.

Từ năm 1867, thực dân Pháp chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Bộ là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, thì toàn bộ “Lục tỉnh Nam Kỳ” (trước đó, năm 1864, thực dân Pháp đã chiếm 3 tỉnh miền Đông là: Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) đã rơi vào tay Pháp, triều đình nhà Nguyễn không thể định ra chính sách gì đối với người Khmer nữa.

2. Khuyến khích khẩn hoang mở rộng diện tích canh tác, đồng thời giảm nhẹ thuế khóa để người dân yên tâm sản xuất nông nghiệp

Tháng 6 năm 1803, các Ốc Nha ở hai phủ Trà Vinh và Môn Thít thấy người dân Khmer ở lẫn với người Việt (Kinh) ở Lam Khê (thuộc huyện Long Xuyên, trấn Định Tường), ruộng đất nhiều chỗ bị các điền chủ người Việt (Kinh) bá chiếm, bèn kêu ở Lưu trấn thần Gia Định (lúc này chưa đặt chức Tổng trấn, mà vẫn còn gọi Lưu trấn. Tới năm 1808, mới đổi Gia Định trấn, thành Gia Định thành, đặt chức Tổng trấn). Lưu trấn Gia Định Nguyễn Văn Nhân bèn sai viên Ký lục Vĩnh Trấn là Nguyễn Đức Hội đến phân hoạch giới hạn, có ai xâm chiếm ruộng của người Khmer, thì phải trả lại hết [2, t.1, tr.561].

Tháng 6 năm 1803, vua Gia Long quy định thuế cho người Khmer ở ba đạo Đồng Môn, Hưng Phúc, Bạng Vọt trấn Biên Hòa. Trước đây, dân Khmer ở ba đạo trên hằng năm phải nộp: chiêm đồng 30 chiếc, mặt ong 30 cân, chiếu 22 đôi, đến nay đều cho chiếu giá, nộp thay bằng tiền [2, t.1, tr.951].

Tháng 7 năm 1824, vua Minh Mệnh bắt đầu đánh thuế đinh người Khmer ở trấn Hà Tiên. Dân Khmer ở đây có 25 sách, 279 người “sản nghiệp không bì với người Hán (chỉ người Kinh - tác giả), hằng năm chỉ thu tiền suất mà thôi (tiền suất mỗi năm mỗi người 1 tiền)” [2, t.2, tr.359].

Tháng 6 năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mệnh bắt đầu quy định thuế đinh, thuế điền cho người Khmer ở phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long. Phủ Lạc Hóa thống lĩnh hai huyện là: Tuấn Nghĩa và Trà Vinh, giáp giới với địa phận hai huyện Vĩnh Bình, Vĩnh Trị thuộc phủ Định Viễn. Người Kinh, người Khmer ở lẫn lộn, từ trước chưa có sổ sách (tức Sổ đinh (Đinh bạ) và Sổ điền (Điền bạ)), thuế lệ. Đến nay, vua Minh Mệnh sai viên Bố chính Vĩnh Long là Đoàn Khiêm Quang đi khám, tùy theo hình thế thuận tiện mà đổi cho lệ thuộc vào. Từ đây, những dân đinh, ruộng đất của người Khmer trước thuộc phủ Lạc Hóa đều làm thành sổ sách. Nhưng thuế lệ, triều đình nhà Nguyễn quy định đánh đồng loạt như người Kinh [2, t.4, tr.698].

Cũng giống như vua Gia Long trước đó, vua Minh Mệnh rất quan tâm đến khai phá đất hoang ở vùng Nam Kỳ nói chung và vùng đất của người Khmer nói riêng nhằm mở thêm xã, thôn, phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng. Để khuyến khích các địa phương ở Nam Kỳ (trong đó có các xã, thôn của người Khmer) khai hoang, triều đình nhà Nguyễn ban hành lệ miễn thuế từ 3 năm đến 6 năm tùy lúc, tùy nơi cho các ruộng mới khai hoang được. Nhiều lệ thưởng và phạt cũng được triều đình ban hành để áp dụng trong việc khai hoang. Trong các năm 1836, 1839, 1845, các vua Minh Mệnh và Thiệu Trị ban hành nhiều lệ thưởng, phạt. Theo đó, thì các quan viên, chức dịch từ tỉnh đến xã, thôn đều có thể

được thưởng hay bị phạt trong phạm vi mà họ phụ trách. Hình thức thưởng, phạt có từ thưởng tiền, huy chương, phẩm hàm, thăng cấp đến phạt tiền, giáng cấp, đánh trượng...

Tháng 8 năm 1836, vua Minh Mệnh ban hành lệ thưởng, phạt về việc “ruộng đất tăng hay giảm” ở vùng Nam Kỳ như sau: “Xã trưởng, thôn trưởng nào biết xướng suất nhân dân khai khẩn, trong 1 năm, tăng đến 20 mẫu trở lên, thì thưởng ngân tiền Phi long lớn, nhỏ mỗi thứ 1 đồng; 50 mẫu trở lên, thưởng ngân tiền lớn, nhỏ mỗi thứ 3 đồng,... Nếu trong xã, thôn ruộng nương bỏ hoang, giảm sút từ 1 mẫu đến 5 mẫu, thì phạt 60 trượng, cứ mỗi mẫu, lại nặng thêm 1 bậc; giảm đến 25 mẫu trở lên, phạt 100 trượng và cách dịch,... Các viên phủ, huyện nếu biết chăm chỉ khuyến nông, ruộng đất trong huyện tăng đến 200 mẫu trở lên, thì thưởng tiền, lương 3 tháng; từ 400 mẫu trở lên, thưởng tiền, lương 6 tháng; từ 600 mẫu trở lên, thưởng kỷ lục 1 thứ, lại thưởng thêm tiền, lương 3 tháng; nếu bỏ hoang giảm 50 mẫu trở lên, thì phạt 6 tháng lương, 100 mẫu trở lên, phạt 1 năm lương; 200 mẫu trở lên sẽ do quan tỉnh hặc tâu để trừng trị” [2, t.4, tr.986].

Triều đình nhà Nguyễn giao trách nhiệm cho các quan đứng đầu các địa phương ở Nam Kỳ phải tổ chức khai hoang phục hóa các ruộng đất bị bỏ hoang lâu ngày, nhất là những khu vực biên giới Châu Đốc, Hà Tiên, nơi có nhiều người Khmer sinh sống. Tháng 6 năm 1837, vua Minh Mệnh hạ dụ cho các viên quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, đồng thời cũng thông sức cho các Lý trưởng và các người “Điền hộ” (tức là các chủ ruộng đất, giống với điền chủ) các xã, thôn các tỉnh Nam Kỳ; yêu cầu phải khai hết các ruộng bỏ hoang ở địa phương mình, “hạn cho từ năm nay đến năm Minh

Mệnh thứ 20 (1839)”, căn cứ vào số ruộng đất tăng hay giảm tâu lên [2, t.5, tr.88].

Tháng 6 năm 1837, Tổng đốc Định - Biên (Gia Định - Biên Hòa) là Nguyễn Văn Trọng tâu lên triều đình hỏi rằng: thuế thân của các xã, thôn mới đặt của người Khmer thuộc phủ Tây Ninh, nộp thay bằng dầu rái, nhựa trám, có nên theo ân chiếu cũng như người Kinh, đều được quyền hoãn không? Vua Minh Mệnh nói rằng: “Dân Man” ấy đã thuộc về đồ bản sổ sách của triều đình, [ta] thương dân như một, há lại nên chia rẽ kia khác, về lệ nộp dầu, nhựa năm nay cũng gia ân tạm hoãn 5 phần 10” [2’ tr.99].

Để khuyến khích việc tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế nông nghiệp ở các tỉnh Nam Kỳ nói chung và vùng cư trú của người Khmer nói riêng, vào tháng 12 năm Kỷ Hợi (1839), vua Minh Mệnh lại quy định rõ “lệ thưởng phạt về việc khai khẩn ruộng hoang ở Nam Kỳ” [2, t.5, tr.618] như sau:

+ Về quan tỉnh: nếu khẩn thêm đến 800 mẫu trở lên, thưởng gia 1 cấp; nếu khẩn thêm 600 mẫu trở lên, thưởng kỷ lục 2 thứ và 3 tháng tiền lương; nếu khẩn thêm 200 mẫu trở lên, thưởng kỷ lục 1 thứ.

+ Về phủ, huyện: nếu khẩn thêm 300 mẫu trở lên, thưởng kỷ lục 1 thứ và 3 tháng tiền lương; nếu khẩn thêm 200 mẫu trở lên, thưởng kỷ lục 1 thứ; nếu khẩn thêm 150 mẫu trở lên, thưởng mỗi viên Phi long ngân tiền lớn, nhỏ, mỗi hạng 1 đồng; nếu khẩn thêm 100 mẫu trở lên, thưởng ngân tiền nói trên mỗi thứ 3 đồng.

+ Về cai, phó tổng: nếu khẩn thêm 100 mẫu trở lên, thưởng 15 quan tiền; 50 mẫu trở lên, thưởng 8 quan [2, tr.618].

+ Về xã, thôn trưởng: nếu khẩn thêm 200 mẫu trở lên, thưởng 20 quan tiền; 100 mẫu trở lên, thưởng 18 quan; 50 mẫu trở lên, thưởng 10 quan; 20 mẫu trở lên,

thưởng 4 quan..., “lại chiếu theo đồng ruộng trong hạt, số bỏ hoang và số thành thuộc (chỉ ruộng cấy cấy được, chữ Hán là “Thục điền”) nhiều ít thế nào, và đem số đã tăng khẩn được dồn vào để đối tính, chia ra làm 100 thành, hạt nào mà: quan tỉnh: bỏ hoang không tới 1 thành thì phạt 3 tháng lương; phủ, huyện: bỏ hoang hơn 2 thành thì phạt 1 năm lương, hơn 1 thành phạt 9 tháng lương, không tới 1 thành phạt 6 tháng lương; cai, phó tổng: bỏ hoang 100 mẫu trở lên phạt 100 trượng, cách dịch; 70 mẫu trở lên, 90 trượng, lưu lại làm việc; 30 mẫu trở lên, 60 trượng; lý dịch: từ 50 mẫu trở lên phạt 100 trượng, bãi dịch; 20 mẫu trở lên, 90 trượng, cho lưu làm việc; 50 mẫu trở lên, 60 trượng” [2, t.5, tr.618].

Tháng 12 năm Tân Sửu (1841), vua Thiệu Trị cho lập đồn điền Thông Bình ở tỉnh Biên Hòa, đặt 1 viên Thủ ngự, 1 viên Thuộc lại, 4 Thuộc binh để trông coi 28 sách người Khmer. Trước đây 28 sách này thuộc diện không phải đóng thuế, nay họ “tình nguyện xin phụ vào hộ tịch, nộp thuế (mỗi người hằng năm nộp mật ong 6 chén nhỏ, nặng trên dưới 1 cân (1 cân bằng 0,4 kg))” [2, t.6, tr.263].

3. Tăng cường việc giáo dục văn hóa Nho giáo cho người Khmer và tạo mọi điều kiện thuận lợi để họ giao lưu, tiếp biến văn hóa với dân tộc đa số

Có thể nói, từ khi Minh Mệnh trị vì đất nước (1820 - 1841), chính sách về văn hóa đối với người Khmer ở Nam Bộ của triều Nguyễn có sự thay đổi căn bản. Như trên đã nói, chính sách đối với dân tộc thiểu số dưới triều Minh Mệnh là đề cao quan điểm “Nhất thị đồng nhân” (xem mọi dân tộc cùng một lòng nhân). Vua Minh Mệnh đã tiến hành nhiều biện pháp khéo léo, cụ thể với từng dân tộc, với từng vùng dân tộc.

Đọc phần Phủ biên (võ về, phủ dụ vùng biên cương), sách *Minh Mệnh chính yếu*, chúng ta thấy không ít những nhận xét trong các tấu trình của các quan lại địa phương gửi về triều đình, hay những lời phủ dụ của nhà vua, về sự “thấm nhuần giáo hóa” của người dân tộc thiểu số.

Năm 1821, vua Minh Mệnh sai Thống chế Nguyễn Văn Thoại, hiện giữ chức An ngự và phòng thủ đồn Châu Đốc, lãnh chức Bảo hộ nước Chân Lạp, kiêm cả chức vụ biên phòng tỉnh Hà Tiên. Vì Châu Đốc là nơi người Khmer cư trú khá đông, nên trước khi Nguyễn Văn Thoại tới nhận chức, nhà vua dụ rằng: “Châu Đốc là một vùng xung yếu, nhà ngươi phải hết sức khéo léo trong mọi trường hợp trấn an, phủ dụ nhân dân địa phương (ý chỉ người Khmer - tác giả). Trước hết phải chiêu mộ những dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho đình sở hộ khẩu ngày càng tăng, ruộng đất ngày càng được khai khẩn thêm” [2, t.6, tr.107].

Năm 1825, Quan trấn thành Gia Định cũng nhận xét về người Khmer ở vùng Trà Vinh, khi gửi tấu văn lên vua Minh Mệnh rằng: “Dân các vùng Khmer (Nguyên văn chép là “Mọi”, đây là nơi cư trú của người Khmer) thuộc hai vùng Trà Vinh, Bân Thiết có công chương và đồ bản từ lâu, nên dân,... ở hai vùng này đã dần biến cải những phong tục lạc hậu” [2, t.6, tr.117].

Năm 1828, Phó quản đồn Uy Viễn, tỉnh Gia Định là Nguyễn Văn Vị tới Kinh chiêm bái. Vua Minh Mệnh hỏi về tình hình biên phòng. Nguyễn Văn Vị tâu rằng: người dân tộc Khmer ở đây từ lâu đã được thấm nhuần thánh giáo của triều đình, cho nên phong tục tập quán đa số đều đã biết theo phong tục của người Kinh [2, t.6, tr.126].

Năm 1839, viên Quản cơ ở tỉnh An Giang, tên là Hàn Biện, người Khmer, cùng với đồng bọn làm phản, rồi bỏ trốn. Có khá

đồng lính Khmer trong tỉnh cũng chạy theo Hàn Biện. Nhưng sau đó, có nhiều lính Khmer quay trở lại. Quan tỉnh An Giang tâu về triều, xin dùng công pháp để hỏi tội họ. Vua Minh Mệnh dụ rằng: không nên vội dùng luật pháp xử trí, làm như vậy, tức là tự mình đã cắt đứt con đường “tự tân” (tự đổi mới) của những người đã lỡ trốn đi, muốn trở về,... Như thế chẳng lẽ thất sách lắm sao?. “Vậy tất cả những tên trốn đã trở về đều được tha bổng. Ngoài ra còn phải hiểu dụ cho chúng hiểu thấu cái lý thuận nghịch, để chúng thành thực khai báo rõ ràng, vui vẻ hướng về ánh sáng, khỏi bị những lời nhảm nhí lừa đảo. Đây chính là một cơ hội tốt có một không hai trong việc giáo hóa những bọn ngu ngơ, chinh phục những kẻ phản loạn,...” [2, t.6, tr.199].

Chính sách đồng hóa về văn hóa của vua Minh Mệnh là nhằm truyền bá văn hóa Nho giáo trong cộng đồng người Khmer, chủ yếu trên các lĩnh vực giáo dục, đào tạo nhân tài. Còn trên các lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng và phong tục tập quán của người Khmer, triều Nguyễn chủ trương tôn trọng, không can thiệp, không áp đặt, tránh những va chạm văn hóa, dẫn tới mâu thuẫn giữa chính quyền và dân địa phương.

Giống như các vùng dân tộc thiểu số khác trên toàn quốc, đối với vùng cư trú của người Khmer, vua Minh Mệnh bước đầu thiết lập hệ thống giáo dục Nho giáo thay thế hệ thống giáo dục truyền thống trong các chùa chiền của người Khmer. Vua Minh Mệnh không khuyến khích người Kinh học tiếng Khmer và tước đi một trong những chức năng truyền thống của ngôi chùa Phật giáo Khmer là giáo dục. Năm 1840, vua Minh Mệnh cũng cho đặt chức Tổng giáo ở vùng cư trú của người Khmer để dạy bảo con em “thổ dân” tiếng Kinh và chữ Hán.

Ngoài biện pháp chủ yếu là sử dụng giáo dục văn hóa Nho giáo nói trên để đồng hóa người Khmer, vua Minh Mệnh còn sử dụng khá nhiều cách thức khác nữa. Trong tác phẩm *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, tác giả Choi Byung Wook, kể ra 6 cách thức như sau: kết hợp các làng Khmer và làng Việt (Kinh) để hình thành một tổng Việt. Theo chính sách này, chính quyền trung ương sáp nhập các làng Khmer và làng Việt gần nhau, để tạo ra một đơn vị hành chính Việt mới, và những người đứng đầu đơn vị hành chính ấy là người Việt (Kinh); đưa các làng Việt (Kinh) vào một huyện Khmer và ngược lại; sáp nhập các huyện của người Khmer với các huyện của người Việt (Kinh); thiết lập các làng Việt (Kinh) ở giữa các làng Khmer; phân tán các người Khmer ra khỏi quê hương của họ; Việt hóa tín ngưỡng của người Khmer [7, tr.220 - 223].

Chúng tôi chỉ có thể đồng ý với tác giả Choi Byung Wook ở 4 cách thức đầu, vì đó nằm trong chính sách “Nhất thị đồng nhân” và chủ trương dùng “Văn hóa Kinh để cải hóa văn hóa Khmer” của vua Minh Mệnh đối với các dân tộc thiểu số như: Khmer, Chăm,... Còn 2 cách thức sau thì chúng tôi thiết nghĩ không đúng với thực tế lịch sử. Tác giả Choi Byung Wook đã không đúng khi dựa trên một vài hiện tượng, sự kiện đặc biệt để quy thành “cách thức” chung, như dựa vào việc ngôi chùa Bà Kết (ở Định Tường) bị “biến mất” và thay vào vị trí đó là ngôi đền Việt (Kinh), để nhận định rằng “quá trình đồng hóa thường gây bi kịch cho người Khmer”.

Về cách thức 6: “Việt hóa tín ngưỡng của người Khmer”, tác giả Choi Byung Wook nhận định rằng: “Phương tiện chủ yếu và đặc trưng của chính sách đồng hóa

là triệt phá hoặc diễn hình hơn là thu hợp và bản địa hóa tôn giáo và tín ngưỡng tổ tiên của các dân tộc thiểu số (trong đó chủ yếu là nói về người Khmer - tác giả)” [7, tr.223]. Để chứng minh cho nhận định của mình về “chính sách đồng hóa là triệt phá... tín ngưỡng tổ tiên của người Khmer”, tác giả Choi Byung Wook viết: “Người Việt (Kinh) tổ chức các nghi lễ thờ cúng theo lối Việt Nam đối với các vị thủ lĩnh đã khuất của các dân tộc thiểu số [8, tr.445]. Chẳng hạn như năm 1840, một khu mộ thờ các vua Chân Lạp được dựng lên ở Huế. Từ thời điểm này, vong linh của các nhà vua quá cố đã được tôn thờ với nghi lễ Việt. Bàn thờ họ chất đầy thức ăn Việt và nhang khói. Bài vị đặt ở lăng mộ được khắc theo phong cách Việt mà họ chưa bao giờ được thấy và chôn cất ở Huế - nơi mà họ chưa bao giờ đặt chân tới. Trước đó, tín ngưỡng của người Chăm cũng chịu chung số phận [9, tr.444 - 445]. Đây là thời điểm con cháu của vương quốc Chăm-pa hoàn toàn biến mất trên bản đồ Việt Nam” [7, tr.223 - 224].

Theo *Hội điển*, thì vua Minh Mệnh chỉ cho lập “miếu thờ các vua Chiêm Thành (của người Chăm)” vào năm 1833, và “miếu thờ các vua Chân Lạp (của người Khmer)”, vào năm 1840, chứ không thấy nói xây “khu lăng mộ” cho họ. Và lại, việc thờ phụng các vua của người Chăm, hay các vua của người Khmer do vua người Việt (Kinh) lập nên, và do người Việt (Kinh) quanh năm phụng thờ, thì trên “bàn thờ chất đầy thức ăn Việt (Kinh) và nhang khói (Việt)”, thì có gì là không phải? Tóm lại, với một vài chứng cứ trên để nói chính sách của triều Nguyễn là nhằm “Việt hóa tín ngưỡng của người Khmer” hoặc “triệt phá... tín ngưỡng tổ tiên của người Khmer” thì thiếu sức thuyết phục!

Theo chúng tôi, một trong những cách thức nhằm đồng hóa người Khmer của triều Nguyễn dễ dàng nhận thấy là việc vua Minh Mệnh đã ban cho họ “Tĩnh thị” (tức Họ). Tháng 6 năm 1837, Tổng đốc Định - Biên (Gia Định - Biên Hòa) là Nguyễn Văn Trọng ngoài việc tâu xin hoãn thuế cho người Khmer (đã nói ở trên), còn “xin ban cho chữ tên “họ” để phân biệt nòi giống”. Vua Minh Mệnh bèn cho gia ân tạm hoãn 5 phần 10 thuế thân cho người Khmer. Còn như việc ban họ cho người Khmer thì cho phép quan địa phương “chép ra 1 tờ kê các họ liệu mà ban cho”. Có lẽ vào thời gian này, vua Minh Mệnh đã ban các họ như: Danh, Lâm, Kiên, Kim, Sơn, Thạch cho người Khmer [10, tr.113]. Trong bộ *Đại Nam thực lục*, sử thần triều Nguyễn còn chép lại những họ vua Minh Mệnh đem ra làm “thí dụ” mà người Khmer do lai với người Việt và người Hoa mà có, như: các chữ Lý, Đào, Dương, Hạnh, Ngưu, Dương, Tượng, Mã,... [10, tr.133], [2, t.5, tr.99] để tinh thần lấy đó “làm mẫu”.

Những chính sách về văn hóa, xã hội đối với người Khmer của triều Nguyễn cơ bản có nhiều yếu tố tích cực, khiến họ dễ dàng tham gia vào đời sống văn hóa - giáo dục của cả nước, tạo điều kiện thuận lợi để cho họ giao lưu, tiếp biến văn hóa với dân tộc đa số là người Kinh.

Có thể nói, chính sách đối với dân tộc Khmer ở Nam Bộ của Vương triều Nguyễn có nhiều mặt khả thủ, nhằm tăng cường sự thống trị, quản lý của nhà nước quân chủ Việt Nam ở vùng đất phía Nam của Tổ quốc. Qua đó, giúp cho triều đình nhà Nguyễn có thể giữ vững và bảo vệ toàn vẹn miền biên cương phía Tây Nam, trước những mưu đồ lấn chiếm, xâm lược của quân đội Xiêm vào giữa thế kỷ XIX.

Tài liệu tham khảo

- [1] Từ Nguyên giải thích: “Nhất thị đồng nhân: bình đẳng chi từ huệ dã (Hàn Dũ văn): thị nhi đồng nhân, đốc cận nhi cử viễn” (Nghĩa là: lòng từ ái và ân huệ bình đẳng. Hàn Dũ viết: xem người ai cũng như ai, cùng một lòng nhân. Thân thiết với người gần và cất nhắc người ở xa). *Từ Nguyên*, bộ Nhất, tập Tỵ.
- [2] Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, t.1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam liệt truyện*, t.2, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [4] Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, t.3, Ủy ban dịch thuật xuất bản, Sài Gòn.
- [5] Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [6] Cao Xuân Dục (1998), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [7] Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [8] Đoạn này, có lẽ nên dịch là: “Đối với các vị vua đã khuất của người Khmer hoặc người Chăm”, thì đúng với sự thực lịch sử hơn!
Sách *Khâm định Đại Nam hội điển* (gọi tắt là *Hội điển*) (1993), t.6, Nxb Thuận Hóa, Huế chép: “Năm 1840, cho lập miếu thờ vua nước Chân Lạp (của người Khmer - Tác giả)”.
- [9] Tác giả muốn ám chỉ năm 1833, vua Minh Mệnh cho lập miếu thờ vua nước Chiêm Thành của người Chăm ở Kinh đô Phú Xuân (Huế) (*Hội điển, Sđd*, t.6).
- [10] Viện Dân tộc học (2014), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

